

Íslenska	Enska	Víetnamska
að aka aftur á bak	to reverse	lùi xe
að aka á fullum hraða	to drive at full speed	lái xe ở tốc độ tối đa
að aka fram úr	to overtake a vehicle	vượt xe
að aka í röð	to drive in line	chạy xe nối đuôi nhau
að aka sína leið	to drive his way	đi theo thứ tự . .
að aka út í kant	to pull over	tấp vào lề
að aka veg á enda	to drive to the end of the road	lái xe đến cuối con đường
að auka hraða	to increase speed	tăng tốc
að draga úr hraða	reduce speed	giảm tốc độ
að draga úr líkum	to reduce the chance of	giảm khả năng
að drepa á bíl	to switch off the engine	tắt động cơ
að festa bíl (t.d. í snjó)	to get stuck in snow	bị kẹt trong tuyết
að gefa bendingu um	to gesture	ra hiệu
að gefa stefnuljós	to use the turn signal	xi nhan trái/phải
að gerast brotlegur við umferðarlög	to break them traffic laws	vi phạm luật giao thông
að hafa forgang	to have the right of way/to take precedence	được quyền ưu tiên
að halda jöfnum hraða	to keep a constant speed	giữ tốc độ ổn định
að hindra baksýn	to obstruct the rear view	che khuất tầm nhìn phía sau
að hleypa út farþega	to let out passengers	cho hành khách xuống xe
að hlúa að	to treat	điều trị
að hreinsa snjó (af rúðu t.d.)	to clear snow (from a window, for example)	dọn tuyết (ví dụ, khỏi cửa sổ)
að hreinsa veg	to clear the road	làm sạch đường
að hægja snögglega á sér	to suddenly decelerate	giảm tốc đột ngột
að jafnaði	normally	thông thường
að koma á mót	oncoming traffic	xe đi hướng đối diện
að koma í veg fyrir frekari slys	take steps to prevent further accidents	thực hiện các bước để tránh xảy ra thêm tai nạn
að kveikja ljós	to switch on/turn on	bật
að láta hjól snúast	to make the wheels spin	quay bánh xe

Íslenska	Enska	Víetnamska
að leggja ökutæki	to park a vehicle	đỗ xe
að lækka háu ljósin	to lower the high beam	giảm đèn pha
að læsast (hjól með ABS)	to lock (wheels with ABS)	khoá cứng bánh xe (với hệ thống ABS)
að menga	to cause pollution	gây ô nhiễm
að meta fjarlægð	to estimate distance	ước tính khoảng cách
að meta hraða	to estimate speed	ước tính tốc độ
að missa blóð	to lose blood	mất máu
að nauðhemla	to emergency brake	phanh khẩn cấp
að setja á sig (öryggisbelti)	to wear a seat belt	thắt dây an toàn
að skipta um akrein	to change lanes	chuyển làn
að skipta um dekk	to change the tire	thay lốp
að skynja hættu	to sense danger	nhận biết nguy hiểm
að snúa ökutæki	to turn a vehicle	quay xe
að sprengja dekk	to burst a tire	nổ lốp xe
að springa út (öryggispúði)	to inflate (airbag)	bung (túi khí)
að spýstast	to spurt	phun ra
að stafa hættu af	to put in danger	gặp nguy hiểm
að stíga á bremsuna	to step on the brake	đạp phanh
að stjórna umferð	to direct traffic	chỉ đạo giao thông
að stöðva	to stop	dừng
að stýra snögg inn á veg	to steer quickly onto a road	rẽ gấp để vào đường
að sýna sérstaka tillitssemi	to show special consideration	đặc biệt lưu tâm
að taka forgang	to take priority	giành quyền ưu tiên
Að taka framúr	To overtake	vượt xe
að taka gildi	apply	áp dụng
að tefja umferð	to delay traffic	trì hoãn giao thông
að tryggja öryggi á slysstað	to ensure the scene of an accident	bảo vệ hiện trường tai nạn
að valda skaða	to cause injury	gây thương tích

Íslenska	Enska	Víetnamska
að veita fulla vörn	to provide full protection	cung cấp sự bảo vệ đầy đủ
að víkja	to give way	nhường quyền ưu tiên
að þrýsta beint á	to apply direct pressure on	áp lực trực tiếp lên
aðalbraut	main road	đường chính
aðalljós	headlights	đèn pha
aðalskoðun	inspection	kiểm định
aðrein	a slip road	đường nhánh
aðstoð	assistance	hỗ trợ
aðstæður	conditions	điều kiện
afturhjóladrif	rear wheel drive	dẫn động cầu sau
afturrúða	rear window	kính sau
aftursæti	back seat	ghế sau
akbraut	road	đường
akrein	lane	làn
akstur um hringtorg	driving on a roundabout	lái trong một vòng xuyến
akstursmat	driving assessment	bài đánh giá thực hành lái xe
akstursstefna	driving direction/direction	hướng di chuyển của xe
Ábyrgðartrygging	Liability insurance	bảo hiểm trách nhiệm nhân sự
áður en beygt er	before making a turn	trước khi rẽ
áhorfspunktur	a field of view	tầm nhìn
árekstur	a crash	một cuộc va chạm
ástand ökumanns	the condition of the driver	tình trạng của người lái xe
bann við akstri	driving prohibited	cấm lái xe
bannsvæði	an area where driving is not allowed	khu vực cấm lái xe
beygja	bend/turn	khúc cua
biðskylda	give way sign	biển báo nhường đường
biðstöð	bus stop	trạm xe buýt
bil á milli bíla	gap between cars	khoảng cách giữa các xe

Íslenska	Enska	Víetnamska
bílastæði	parking space	chỗ đỗ xe
bíll á ferð	a moving vehicle	phương tiện đang di chuyển
bíllengd	car length	độ dài của một chiếc xe
Bílrúðutrygging	Windscreen insurance	bảo hiểm kính chắn gió
bílskúr	garage	nhà để xe
bílvél	a car engine	động cơ xe
blikka háu ljósunum	to flash the high beams	nháy đèn pha
blinda svæðið	the blind spot	điểm mù
blindhæð	blind hill	dốc khuất tầm nhìn
blindir	blind	mù
botngata	dead end	ngõ cụt
Bráðabirgðaskírteini	Provisional license	bằng lái xe tạm thời
brekka	slope	dốc
bremsur	brakes	phanh
brot á umferðarreglum	to break the traffic rules	vi phạm luật giao thông
brotin lína	broken line	vạch đứt đoạn
brún akbrautar	edge of the road	mép đường
brún á bundnu slitlagi	edge of paved road	mép đường trải nhựa
bundið slitlag	a paved surface (asphalt)	đường nhựa
bönnuð	prohibited	cấm
dómgreind	impaired judgement	khả năng phán đoán
dráttarvél	tractor	xe kéo
eftirvagn/tengitæki	trailer	rơ-moóc
eigandi	owner	chủ sở hữu
eigendaskipti	change of ownership	việc thay đổi chủ sở hữu
einbreið brú	single span bridge	cầu một nhịp
einstefna	one way street	đường một chiều
einstefnugata	one way street	đường một chiều

Íslenska	Enska	Víetnamska
ekki er ráðlagt	is not recommended	không khuyến khích
er skylt að	a legal requirement	một yêu cầu pháp lý
erfiðar aðstæður	difficult conditions	các tình huống khó khăn
farþegafjöldi	number of passengers	số lượng hành khách
farþegi	passenger	hành khách
fellihýsi	a folding camper	xe cắm trại gấp gọn
flóknar aðstæður	complex situations	các tình huống phức tạp
flýta losun vínanda	to flush alcohol out of the blood more quickly	loại bỏ rượu ra khỏi máu
fólk með fötlun	people with disabilities	người khuyết tật
fólksbíll	passenger car	xe chở khách
framhjóladrif	front wheel drive	dẫn động cầu trước
framrúða	front windscreen	kính chắn gió trước
Framrúðutrygging	Windscreen insurance	bảo hiểm kính chắn gió trước
framsæti	front seat	hàng ghế trước
framundan	ahead	phía trước
frárein	exit ramp	lối ra
Fullnaðarskírteini	permanent license	bằng lái xe chính thức
Fyrirhuguð akstursleið	a planned route	lộ trình dự kiến
gangandi vegfarandi	pedestrian	người đi bộ
gangbraut	pedestrian crossing/walkway	lối qua đường dành cho người đi bộ
gangstétt	the pavement/sidewalk	vỉa hè
gangstígur	footpath	đường dành cho người đi bộ
gatnamót	intersection	giao lộ
Gildistími	Validity period	thời hạn hiệu lực
góð yfirsýn	good understanding	hiểu biết tốt
GSM samband	GSM phone signal	tín hiệu điện thoại GSM
handfrjális búnaður	hands-free device	thiết bị rảnh tay
hálka á vegi	slippery road	đường trơn

Íslenska	Enska	Víetnamska
háll	slippery	trơn
hámarkshraði	maximum speed	tốc độ tối đa
háa ljósín	high beam	đèn pha
heildarþyngd	total weight	tổng trọng lượng
heimilt að nota	can be used	dùng được
hemlunarvegaleingd	braking distance	khoảng cách phanh
hjólhýsi	a caravan	rơ-moóc du lịch
hjólréiðar	cycling	đạp xe
hleypra út farþega	let out passengers	cho hành khách xuống xe
hliðargata	side street	đường nhánh trong khu dân cư
hliðarspegill	side mirror	gương chiếu hậu
hliðarvegur	side road	đường nhánh nối với đường lớn
hljóðmerki (bíflaut)	to horn	bíp còi
horfa stöðugt	look continuously	liên tục nhìn
hraðahindrun	speed bump	gờ giảm tốc
hraðatakmarkanir	speed limits	các giới hạn tốc độ
hreyfihamlaðir	disabled	khuyết tật
hringtorg	roundabout	vòng xoay
hulinn snjó	covered in snow	bị phủ đầy tuyết
hverfa úr blóði	flush out of the blood	loại bỏ ra khỏi máu
hæðóttur	hilly	đồi dốc
hægara ökutæki	slow moving vehicle	những phương tiện di chuyển chậm hơn
hægri regla	right hand rule	quy tắc nhường đường cho xe từ bên phải
hættuleg	dangerous	nguy hiểm
hættuljós	hazard light	đèn cảnh báo
inn í hringtorg	enter the roundabout	lái vào vòng xoay
innakstur	driving in	đi vào
innkeyrsla	driveway	đường lái vào nhà

Íslenska	Enska	Víetnamska
íbúðahverfi	residential area	khu dân cư
jarðgöng	tunnel	đường hầm
Kaskótrygging	Casco insurance (all-risk insurance)	Bảo hiểm casco (bảo hiểm mọi rủi ro)
lagaleg skylda	a legal duty	một nghĩa vụ pháp lý
lausamöl	loose gravel	sỏi rải rác trên đường
lágmarkshraði	minimum speed	tốc độ tối thiểu
láta ljós loga	leave a light on	để đèn sáng
leyfður hámarkshraði	the maximum speed limit	tốc độ tối đa
léleg akstursskilyrði	poor driving conditions	điều kiện lái xe không thuận lợi
léttvín	wine	rượu nhẹ
lítil reynsla	little experience	ít kinh nghiệm
lítil umferð	little traffic	ít phương tiện giao thông
ljós	light	đèn
ljósastýrð	light controlled	được điều khiển bằng đèn giao thông
lost	Shock	sốc
læknavakt	out-of-house healthcare center	trung tâm chăm sóc sức khỏe ngoài giờ làm việc
læsivörn	anti - lock (brakes)	phanh chống bó cứng
læst hliðarlega	recovery position	tư thế hồi phục
lögreglumaður	police officer	cảnh sát
magn vínanda í blóði	blood alcohol concentration/alcohol level in the blood	nồng độ cồn trong máu
malarvegur	gravel road	con đường sỏi đá
mannlegur þáttur	human factor	nhân tố con người
má rekja til (bilunar)	are caused by	xảy ra do
með hátt undir fótum	with feet elevated	với hai chân nâng cao
meðvitundarlaus	unconscious	bất tỉnh
meiðsli	injury	vết thương

Íslenska	Enska	Víetnamska
merkt gönguleið	marked trail	đường đi bộ ngoại thành có biển chỉ dẫn
miðlína	center line	vạch phân làn
mikil umferð	heavy traffic	giao thông đông đúc
myrkur	in the dark	trong bóng tối
nagladekk	studded tyres	lốp có gai
nauðhemlun	emergency braking	phanh khẩn cấp
notkun farsíma við akstur	use of mobile phones while driving	sử dụng điện thoại di động khi lái xe
orsakir umferðarslysa	causes of traffic accidents	nguyên nhân dẫn đến các vụ tai nạn giao thông
óháð	regardless	bất kể
ójafn vegur	uneven road	đường gồ ghề
ónegld dekk	non-studded tires	lốp không gai
ótakmarkaður hámarkshraði	no speed limit	không có giới hạn tốc độ
óöugg í umferð	unsafe in traffic	không an toàn trong giao thông
rangur vegarhelmingur	wrong side of the road	sai làn đường
ráðlagður	recommended	được khuyến nghị
refsipunktur	penalty point	điểm phạt
rétt er að	the right thing to do	điều đúng đắn
sár	wound	vết thương
sekt	a fine	phạt tiền
sendibíll	van	xe tải van
sérmerkt bílastæði	specially marked parking	chỗ đỗ xe được đánh dấu đặc biệt
sérstakt leyfi	special permit	giấy phép đặc biệt
sérstök tillitssemi	special consideration	sự lưu tâm đặc biệt
sérstök varúð	special care	đặc biệt quan tâm
sjónskertir	visually impaired	suy giảm thị lực
sjúkralið	medical assistance	hỗ trợ y tế
sjúkraskýli	hospital shelter	cơ sở bệnh viện cung cấp nơi trú ẩn
skaðleg áhrif	harmful effect	thiệt hại lớn

Íslenska	Enska	Víetnamska
skráningarnúmer/merki	licence plate	biển số xe
skrastrikað svæði	the hatched road area	vùng có đường kẻ chéo
Skyldutrygging	Compulsory insurance	bảo hiểm bắt buộc
skyndilega	suddenly	đột ngột
slagæðablæðing	arterial bleeding	chảy máu động mạch
slasaðir (fjöldi slasaðra)	injured	bị thương
sleipur	slippery	trơn
slysa hjálp	first aid	đồ sơ cứu
slysstaður	scene of an accident	hiện trường tai nạn
slæmt skyggni	poor visibility	tầm nhìn hạn chế
snjómoksturstæki	a snow plough	một chiếc xe dọn tuyết
speglar	mirrors	gương
strætisvagn	bus	xe buýt
stöðvunarlína	stop line	vạch dừng
stöðvunarskylda	an obligation to stop	bắt buộc dừng
Svipting ökuréttinda	Driving license suspension	đình chỉ bằng lái xe
svæði	area	khu vực
takmarkaður	limited	giới hạn
talstöð	radio station (walkie-talkie)	điện thoại vô tuyến
táknar	indicates	cho biết
til beggja hliða	visibility on both sides	tầm nhìn hai bên
tímabundin svipting	a temporary suspension	tạm thời đình chỉ bằng lái xe
tímanlega	in good time	kịp thời
tjaldvagn	camper trailer	lều kéo theo trên rơ moóc
torfærutæki	off-road vehicles	xe việt dã
truflun á athygli	distraction	mất tập trung
umferð	traffic	giao thông
umferðarlagabrot	to break the traffic laws	vi phạm luật giao thông

Íslenska	Enska	Víetnamska
umferðarljós	traffic lights	đèn giao thông
umferðarljós blikka	traffic lights are flashing	đèn giao thông nhấp nháy
umferðarmerki	traffic sign	Biển báo giao thông
umferðarslys	traffic accident	tai nạn giao thông
undir áfengismörkum	below the drink drive limit	dưới mức giới hạn nồng độ cồn cho phép
undirmerki	sign below	biển báo bên dưới
uppblásanlegur	inflatable	bơm phồng
utan þéttbýlis	outside urban areas	ngoài khu đô thị
út úr hringtorgi	exit roundabout	rời khỏi vòng xoay
útblastur	exhaust	kiệt quệ
útkeyrsla (á hringtorgi)	exit (on a roundabout)	lối ra (trên vòng xoay)
útskot	protrusion	điểm đỗ xe tạm thời
vegaframkvæmdir	road works	công trình đường bộ
vegalengd	distance	khoảng cách
vegamót	crossroads	giao lộ
vegbrún	edge of the road	mép đường
veggrip	grip on the road	độ bám mặt đường
vegmerking	road marking	Vạch kẻ đường
vegna bilunar	car breakdown	xe bị hỏng
vegsýn	visibility	tầm nhìn
vegur	road	đường
vegur greinist	road splits	đường phân nhánh
vegur mjókkar	road narrows	đường thu hẹp
veita forgang	give priority	nhường đường
Veita rétt til að aka	Grant the right to drive	cấp quyền lái xe
vettvangur	scene	hiện trường
vélarhlíf	engine cover	mui xe
vélknúíð ökutæki	motor vehicle	xe cơ giới

Íslenska	Enska	Víetnamska
vélsleði	snowmobile	xe trượt tuyết
viðbragðsvegalengd	reaction distance	khoảng cách xử lý phanh kịp thời
vistgata	living street	đường sinh hoạt chung
víkja fyrir umferð	give priority to traffic	nhường đường cho các phương tiện giao thông
vörubíll	truck	xe tải
yfirborð vegar	road surface	Bề mặt đường
ytri akreín	outer lane	làn ngoài
þak	roof	nóc xe
þéttbýli	urban areas	khu vực đô thị
þoka	fog	sương mù
þokuljós	fog light	Đèn sương mù
þokuljós að aftan	rear fog lights	Đèn sương mù phía sau
þrenging á akbraut	roadway narrowing	nút thắt cổ chai trên đường
þvert yfir	across	ngang qua
ökuhraði	driving speed	tốc độ lái xe
ökuhæfni/aksturshæfni	the ability to drive	khả năng lái xe
ökukennari	driving instructor	giáo viên dạy lái xe
ökumaður	driver	người lái xe
Ökuskírteini	Driver's license	bằng lái xe
ökutæki	vehicle	xe
ökutæki með p-merki	a vehicle with parking permit for disabled	một chiếc xe hiển thị dấu P
ör (á beygjuljósum)	arrow (on turn signals)	mũi tên báo rẽ
öryggisbelti	seat belt	dây an toàn
öryggispúði	airbag	túi khí